

50 Mẫu Câu Hỏi Han Trong Tiếng Trung

1	Hǎojiǔbujàn! Nǐ zuìjìn zěnmeyàng? 好久不见！你最近怎么样？	Lâu lắm rồi không gặp! Bạn dạo này thế nào?
2	Nǐ zuìjìn zài máng shénme ne? 你最近在忙什么呢？	Bạn dạo này bận gì thế?
3	Nǐ jiārén dōu háihǎo ba? 你家人都还好吧？	Gia đình bạn vẫn khỏe chứ?
4	Nǐ shénmeshíhou qù shàngbān? 你什么时候去上班？	Khi nào bạn đi làm?
5	Jīntiān tiānqì hěn hǎo! 今天天气很好！	Hôm nay thời tiết rất đẹp!
6	Nǐ de érzi zhēn kě'ài! 你的儿子真可爱！	Con trai bạn đáng yêu quá!
7	Néng rènshi yīxià ma? 能认识一下吗？	Chúng ta làm quen chút được không?

8	Nǐ zhù zhèlǐ ma? 你住这里吗?	Bạn sống ở đây à?
9	Nǐ de gōngzuò shì shénme? 你的工作是什么?	Công việc của bạn là gì?
10	Nǐ zhù zài Shēnzhèn shénmedìfang? 你住在深圳什么地方?	Bạn sống ở đâu Thâm Quyến?
11	Nǐ duì wàiguórén yǒu shénme yìnxàng? 你对外国人有什么印象?	Bạn có ấn tượng gì về người nước ngoài?
12	Nǐ de zhuānyè shì shénme? 你的专业是什么?	Chuyên ngành bạn học là gì?
13	Nǐ jiéhūn le ma? 你结婚了吗?	Bạn kết hôn chưa?
14	Nǐ yǒu háizi ma? 你有孩子吗?	Bạn có con cái không?
15	Nǐ yǒu nán péngyou ma? 你有男朋友吗?	Bạn có bạn trai không?

16	Nǐ yǒu nǚpéngyou ma? 你有女朋友吗?	Bạn có bạn gái không?
17	Nǐ xǐhuan nǐ de gōngzuò ma? 你喜欢你的工作吗?	Bạn thích công việc của mình không?
18	Yǒuxiē dìfang wǒ xǐhuan, yǒuxiē dìfang wǒ bù xǐhuan. 有些地方我喜欢,有些地方我不喜欢。	Có một số thứ mình thích, một số thứ thì không thích.
19	Wǒ lái jièshào yīxià wǒ zìjǐ ba. 我来介绍一下我自己吧。	Tôi giới thiệu bản thân mình một chút nhé.
20	Hěn gāoxìng jiàndào nǐ. 很高兴见到你。	Rất vui được gặp bạn.
21	Chū shénmeshì le? 出什么事了?	Xảy ra chuyện gì vậy?
22	Jīntiān gōngzuò zěnmeyàng? 今天工作怎么样?	Hôm nay công việc thế nào?

23	Nǐ zài xiǎng shénme? 你在想什么？	Bạn đang nghĩ gì vậy?
24	Wǒ xiǎng ràng nǐ jiàn yīxià wǒ de péngyou. 我想让你见一下我的朋友。	Mình muốn bạn gặp mặt bạn mình một chút.
25	Wǒmen yǐqián zài nǎlǐ jiàn guo ma? 我们以前在哪里见过吗？	Trước đây chúng ta đã từng gặp nhau ở đâu chưa nhỉ?
26	Nǐ lái Shànghǎi duō cháng shíjiān le? 你来上海多长时间了？	Bạn đến Thượng Hải được bao lâu rồi?
27	Nǐ xíguàn Shànghǎi de shēnghuó ma? 你习惯上海的生活吗？	Bạn đã quen với cuộc sống ở Thượng Hải chưa?
28	Nǐ juéde Běijīng zěnmeyàng? 你觉得北京怎么样？	Bạn cảm thấy Bắc Kinh như thế nào?
29	Nǐ dōu qù guo Zhōngguó de nǎxiē dìfang? 你都去过中国的哪些地方？	Bạn đã đi những đâu Trung Quốc rồi?
30	Nǐ dǎsuàn zài Guǎngzhōu dāi duōjiǔ? 你打算在广州待多久？	Bạn dự định ở lại Quảng Châu bao lâu?

31	Nǐ píngshí xǐhuan zuò shénme? 你平时喜欢做什么？	Bình thường thì bạn thích làm gì?
32	Nǐ yǒu shénme àihào? 你有什么爱好？	Bạn có sở thích gì?
33	Wǒ duì Zhōngguó fēicháng gǎnxìngqù. 我对中国非常感兴趣。	Tôi rất hứng thú với đất nước Trung Quốc.
34	Wǒ yǐqián zuò guo xiāoshòu jīnglǐ. 我以前做过销售经理。	Tôi đã từng làm quản lý bán hàng.
35	Xīwàng hěn kuài néng jiàndào nǐ! 希望很快能见到你！	Hy vọng sẽ sớm được gặp lại bạn!
36	Nà zhēnshi tài bùxìng le! 那真是太不幸了！	Vậy thì thật không may quá!
37	Wǒ bù juéde nà shì gè hǎo zhǔyi. 我不觉得那是个好主意。	Tôi không nghĩ đó là một ý kiến hay đâu.
38	Zhè shì yī gè hǎo zhǔyi! 这是一个好主意！	Ý kiến này hay đấy!

39	Bié zháojí! Wèntí zǒng huì jiějué de. 别着急！问题总会解决的。	Đừng lo lắng! Vấn đề sẽ được giải quyết thôi.
40	Nǐ míngbai wǒ de yìsi ma? 你明白我的意思吗？	Bạn hiểu ý tôi muốn nói không?
41	Wǒ háishi bù dǒng nǐ de yìsi. 我还是不懂你的意思。	Tôi vẫn không hiểu bạn có ý gì?
42	Míngtiān kěnéng huì xià yǔ. 明天可能会下雨。	Ngày mai trời có thể sẽ mưa.
43	Nǐ měitiān shàng jǐ ge xiǎoshí de bān? 你每天上几个小时的班？	Bạn đi làm bao nhiêu tiếng mỗi ngày?
44	Nǐ shì shénmeshíhou lái zhè jiā gōngsī de? 你是什么时候来这家公司的？	Bạn bắt đầu làm ở công ty này từ bao giờ?
45	Nǐ xǐhuan chī shénme? 你喜欢吃什么？	Bạn thích ăn gì?
46	Nǐ shì běndìrén ma? 你是本地人吗？	Bạn là người ở đây/người bản địa à?

47	Nǐ jīngcháng lái zhèlǐ ma? 你经常来这里吗?	Bạn có thường hay đến đây không?
48	Wǒ xǐhuan Zhōngguó wénhuà. 我喜欢中国文化。	Tôi thích văn hóa Trung Quốc.
49	Nǐ xiǎng hé wǒ jiāohuàn yǔyán ma? 你想和我交换语言吗?	Bạn có muốn trao đổi ngôn ngữ với tôi không?
50	Wǒ xué Zhōngwén xué le yī nián le. 我学中文了一年了。	Tôi đã học tiếng Trung được một năm rồi.